

## Những khía cạnh của sự biến đổi gia đình

VŨ TUẤN HUY

### I- ĐỀ VẤN ĐỀ

Là một yếu tố cấu thành của cơ cấu xã hội tổng thể, gia đình phản ánh chân thực những mối quan hệ xã hội đa dạng và phức tạp. Hiểu kỹ về thiết chế gia đình Việt Nam với tất cả những đặc điểm hình thành, những vận động và chuyển đổi về cấu trúc và chức năng, về định hướng giá trị cũng như về chiều hướng phát triển của chúng là những dữ kiện quan trọng để hiểu về xã hội Việt Nam và con người Việt Nam (Tương Lai, 1991).

Vấn đề gia đình không chỉ là chủ đề quan tâm của nhiều ngành khoa học, mà ngày nay, sự quan tâm đến gia đình như một thiết chế xã hội cơ bản thể hiện sự nỗ lực chung trong quan niệm và phối hợp hoạt động của cộng đồng quốc tế và chính phủ mỗi nước. Liên hợp quốc đã lấy năm 1994 là năm Quốc tế gia đình với khẩu hiệu: "Xây dựng nền dân chủ nhỏ nhất ở ngay cơ sở của xã hội". Điều đó có nghĩa là xây dựng gia đình thành một nơi mà ở đó, các nhu cầu được đáp ứng, những khác nhau được chấp nhận, quyền chính đáng của con người được tôn trọng, và mọi cá nhân không có ngoại lệ, được tạo điều kiện để có những đóng góp có ý nghĩa cho một cuộc sống tốt đẹp hơn của gia đình mình, cho tương lai, cho cộng đồng và cho xã hội (Henry J.Sokolski, 1993 - Những mục tiêu của năm Quốc tế gia đình).

### II- NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Chúng ta biết rằng không có hình thái gia đình đồng nhất ở mọi nơi và mọi thời điểm. Những biến đổi lớn đang diễn ra trong quy mô gia đình, mức độ quan hệ thân tộc mô hình nơi ở, tổ chức các hoạt động trong gia đình v.v... Những đặc điểm đó không chỉ thay đổi từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác, mà còn từ gia đình này đến gia đình khác trong cùng một nền văn hóa (Skonnic, 1975).

Tại mỗi thời điểm, xã hội áp đặt những giới hạn nhất định đối với trường hoạt động của gia đình. Một khi khung cảnh xã hội đã thay đổi, các điều kiện đã biến đổi thì gia đình không thể tiếp tục tồn tại như cũ, chúng đối diện với những thách thức mới cần phải thích nghi hoặc vượt qua (Tương Lai, 1991)

Như vậy có thể nói rằng, gia đình một thực thể văn hóa song hành biến đổi theo hai chiều không gian - những đặc trưng văn hoá giữa các vùng khác nhau và thời gian sự biến đổi của gia đình từ truyền thống đến hiện đại. Từ cách tiếp cận xã hội học, vấn đề biến đổi gia đình được đặt ra trong bối cảnh của những biến đổi kinh tế xã hội và sự chuyển đổi của hệ thống các chuẩn mực, giá trị. Đó là quá trình

phát triển xã hội, một sự chuyển đổi có tính cấu trúc. Phát triển là một quá trình liên tục, một sự phức hợp giữa cái mới và cái cũ. Những vấn đề gia đình nảy sinh do những chuẩn mực truyền thống những chuẩn mực mới đồng thời cùng tồn tại và sự tương quan giữa biến đổi xã hội và biến đổi gia đình. Nhận thức và hành vi của những con người trong khung cảnh gia đình chính là sự phản ánh của những chuẩn mực và giá trị đó. Nhờ nó mà chúng ta phát hiện được những vấn đề của gia đình và sự biến đổi của nó trong điều kiện xã hội biến đổi.

Xã hội Việt Nam trong nửa thế kỷ qua đã và đang trải qua những biến đổi sâu sắc Từ một nước thuộc địa nửa phong kiến trở thành một nước độc lập, xây dựng chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế dựa trên chế độ sở hữu công cộng. Đặc biệt là trong thời gian gần đây, khi nền kinh tế chuyển sang định hướng thị trường, đa dạng hóa hình thức sở hữu thì những chuyển đổi mạnh mẽ đó đã tác động đến đời sống gia đình cả về phương diện cấu trúc và chức năng trong các chiều của đời sống gia đình. Gia đình Việt Nam đã biến đổi như thế nào, về những phương diện nào chính là những vấn đề được đặt ra trong nghiên cứu này. Ở mức độ nào, những quan hệ gia đình bị biến đổi do những lực lượng kinh tế xã hội của công nghiệp hóa và đô thị hóa? Nâng cao trình độ học vấn, tăng thu nhập, cơ động xã hội đã thay đổi những quan niệm chung về hình thành gia đình: đời sống hôn nhân, số con, quan hệ giữa các thế hệ và gia đình mở rộng như thế nào?

Nghiên cứu biến đổi gia đình là một chủ đề hứng thú song nhiều khó khăn. Tuy nhiên, hiểu được những biến đổi này và những vấn đề liên quan sẽ làm sáng tỏ những quan tâm của chúng ta về bản chất của biến đổi xã hội và gia đình. Nhìn về phía trước, từ quan niệm lịch sử cụ thể, những dữ liệu và kết luận rút ra từ nghiên cứu này sẽ là cơ sở để mở ra những triển vọng nghiên cứu so sánh ở quy mô lớn hơn. Nghiên cứu biến đổi gia đình đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa chính sách xã hội và gia đình: những chính sách xã hội nhằm duy trì hiện trạng hoặc như một lực lượng tạo ra sự biến đổi gia đình? Chính sách xã hội cho mọi gia đình hoặc đối tượng chính sách là những gia đình cần giúp đỡ? Mặc dù trong nghiên cứu này, đánh giá ảnh hưởng của những chính sách xã hội cụ thể đến gia đình không phải là mục đích của chúng tôi, tuy nhiên, hệ thống chỉ báo về biến đổi xã hội và biến đổi gia đình, cơ sở cho các kết luận và khuyến nghị sẽ là những thông tin tham khảo cho các nhà làm chính sách xã hội.

### **III- CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN CỦA NGHIÊN CỨU BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM.**

Mặc dù các nhà khoa học xã hội nghiên cứu biến đổi gia đình trong hơn hai thế kỷ qua, ảnh hưởng của những chuyển đổi kinh tế xã hội ở quy mô lớn đến đời sống gia đình vẫn còn là một trong những vấn đề hiện nay đang tranh luận (A.Thorton và H.S.Lin 1993). Những lý thuyết và phương pháp nghiên cứu mới được hình thành và đặt những vấn đề nghiên cứu cũ trong những giả thuyết và thử nghiệm mới.

Một số quan niệm cũ trong nghiên cứu xã hội học gia đình ở phương Tây cho rằng, nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu của hệ thống gia đình mở rộng, quan hệ thân tộc là do công nghiệp hóa và đô thị hóa. Tuy nhiên, những bằng chứng từ các nghiên cứu lịch sử đã chứng minh rằng công nghiệp hóa phá vỡ truyền thống là quan niệm

sai lầm. Bản thân hệ thống gia đình phương Tây biến đổi trước khi công nghiệp hóa xảy ra. Hơn nữa, công nghiệp hóa chỉ có thể phát triển được ở giai đoạn đầu của nó với sự tác động tích cực của các yếu tố truyền thống - những quan hệ họ hàng mở rộng. "Trong cộng đồng công nghiệp, gia đình tiếp tục hoạt động như một đơn vị kinh tế. Quan hệ họ hàng vẫn là tác nhân quan trọng trong việc tuyển mộ, giúp đỡ lẫn nhau về nơi ở khi chuyển từ lao động nông nghiệp ở nông thôn sang lao động công nghiệp ở thành thị. Các mô hình và giá trị gia đình tiền công nghiệp thâm nhập vào hệ thống công nghiệp, tạo ra sự liên tục quan trọng giữa đời sống nông thôn và đời sống thành thị. Không phải là nạn nhân thụ động, trái lại, gia đình như một tác nhân tích cực của quá trình công nghiệp hóa" (Tamara K. Haraven, 1978).

Sự phát triển trong công nghiệp hóa và biến đổi gia đình là quá trình song song. Trong cuộc cách mạng hướng đến công nghiệp hóa và đô thị hóa, có sự chuyển đổi của những hình thái gia đình mở rộng thành những loại hình nhất định của hệ thống gia đình hạt nhân. Sự phát triển của hệ thống kinh tế và công nghệ phương Tây sẽ gặp những trở ngại nghiêm trọng nếu hệ thống gia đình phương Tây là hệ thống gia trưởng, đa thê cộng với sự phát triển đầy đủ quyền lực của bố mẹ quyết định hôn nhân của con cái (W. Good, 1963).

Trong khung lý luận cơ cấu chức năng, lý thuyết hiện đại hóa phổ biến trong xã hội học vào những năm 50 và 60 có những vấn đề của nó. Với mô hình 3 giai đoạn: Truyền thống - quá độ - hiện đại, do tập trung vào các xã hội quá độ, lý thuyết này đã xem các giai đoạn truyền thống và hiện đại là những thực thể tĩnh, không thay đổi. Trái lại, "Thay đổi là một đặc tính vốn có của mọi xã hội và con đường của lịch sử đi đến hiện tại là không tránh khỏi và ảnh hưởng quan trọng của nó trên con đường đi đến tương lai" (Wilbert E. Moor, 1964).

Vấn đề xem các xã hội truyền thống như những thực thể tĩnh đối lập với hiện đại hóa phát triển hệ thống công nghiệp và kinh tế bắt nguồn từ sự lẫn lộn giữa truyền thống và chủ nghĩa truyền thống. "Truyền thống là những niềm tin, thực tiễn truyền lại từ quá khứ: khi chúng ta giải thích lại quá khứ, truyền thống của chúng ta biến đổi. Trái lại, chủ nghĩa truyền thống ca ngợi những niềm tin và thực tế của quá khứ là không thể thay đổi. Những người theo chủ nghĩa truyền thống coi truyền thống như những thực thể thể tĩnh. Họ khuyến khích làm những điều như đã làm trước kia trong quá khứ. Sự phân biệt giữa truyền thống và chủ nghĩa truyền thống đòi hỏi chú ý đến một vấn đề cơ bản của sự phát triển: con người nhìn quá khứ của họ như thế nào? Những giá trị và thực tế của quá khứ cần phải bảo tồn hoặc phải thích nghi? Chúng ta đứng trước một hệ tư tưởng truyền thống khi con người gắn chặt với quá khứ theo cách như vậy, họ sẽ không chấp nhận với thực tế mới. Do bản chất của nó, chủ nghĩa truyền thống thù địch với sự đổi mới, đi ngược lại sự phát triển của hiện đại hóa; Truyền thống liên tục cần sự giải thích lại và biến đổi". (Myron Weiner, 1966). Trong những xã hội như Ấn Độ, Nhật Bản, người ta thấy rằng yếu tố truyền thống và hiện đại là không thể tách rời. Trong các xã hội đó có một sự tương tác lẫn nhau giữa văn hoá hiện đại và văn hoá truyền thống tạo ra những cơ cấu xã hội chính trị và sử dụng ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế và cuộc sống gia đình (J.C. Herstein, 1973).

Những nghiên cứu xã hội học gia đình ở Việt Nam gần đây đã đặt ra vấn đề sự thích ứng của gia đình Việt Nam trong khung cảnh xã hội đang biến đổi nhanh chóng để tiếp tục tồn tại và phát triển (Tương Lai, 1991). Trong những nghiên cứu bước đầu về xã hội học gia đình ở Việt Nam, các tác giả đã chú trọng đến cách tiếp cận lịch sử. Một nguyên nhân phải nghiên cứu quá khứ theo quan điểm lịch sử là để hiểu rõ hơn hiện tại. Điều đó có nghĩa là đánh giá đúng đắn những đặc điểm riêng biệt của thời đại hiện nay bằng cách so sánh với những đặc điểm của quá khứ. Các tác giả đã nghiên cứu những di sản của Nho giáo (Trần Đình Hươu, 1991) và ảnh hưởng nhiều mặt của Nho giáo đến gia đình Việt Nam. Tuy nhiên dù có chấp nhận ảnh hưởng của Nho giáo, bằng những cứ liệu theo phương pháp dân tộc học, tác giả cho rằng tính chất phụ quyền của gia đình Việt cũng không thực sự như người ta thường nói (G.S Từ Chi, 1991). Vấn đề biến đổi gia đình được xem xét dưới ảnh hưởng của Nho giáo khi so sánh giữa gia đình truyền thống ở Bắc Bộ và Nam Bộ của Việt Nam: sự khác nhau trong quan hệ họ hàng mở rộng, thiết chế thờ cúng tổ tiên, mô hình thừa kế và quan hệ hôn nhân, vai trò giới và các chức năng gia đình (Đỗ Thái Đồng, 1991)

Một trong những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu ảnh hưởng của Nho giáo đến gia đình Việt Nam là làm rõ khái niệm "gia đình truyền thống". *Gia đình truyền thống Việt Nam dưới ảnh hưởng của Nho giáo không có nghĩa là một loạt những tín điều đạo đức của Nho giáo về tôn ti trật tự gia đình. "Bởi vì cũng chừng ấy câu châm ngôn của Khổng Tử, người ta cũng không thể quên đi những khác biệt rõ rệt giữa kiểu gia đình ở các nước khác nhau ở Á Đông cùng có một lịch sử lâu dài ý thức hệ Khổng Giáo giữ một vai trò đáng kể" Đỗ Thái Đồng, 1991.*

Nghiên cứu ảnh hưởng của Nho giáo về phương diện tổ chức gia đình và quan hệ viêng thăm trong nghiên cứu lịch sử đời sống Việt Nam, các tác giả Hirschman và Vũ Mạnh Lợi, 1991) kết luận rằng "Việt Nam có sự kết hợp văn hóa Nho giáo Đông Á trong tổ chức gia đình, nhưng có một sự linh hoạt đáng kể về vai trò giới và những nghĩa vụ mà đó là đặc trưng của gia đình Đông Nam Á. Gia đình Việt Nam cũng như xã hội Việt Nam nói chung không thể trùng hợp hoàn toàn với nền văn hóa Đông Á hoặc Đông Nam Á (Tạp chí Xã hội học 3/1994).

Nghiên cứu biến đổi gia đình là chỉ ra sự biến đổi có tính thiết chế. ở mức độ nào mô hình tổ chức xã hội trong hoạt động của các cá nhân và quan hệ giữa các cá nhân biến đổi từ khung cảnh bên trong gia đình, thân tộc, đến các tổ chức bên ngoài gia đình. Gắn liền với quá trình biến đổi có tính thiết chế ấy trong gia đình, là quá trình hiện đại hóa. Một đặc trưng của quá trình này là vai trò của nhà nước như một tác nhân của sự phát triển. Mục đích của hiện đại hóa trong những hoàn cảnh như vậy nhằm biến đổi xã hội thành một quốc gia mới bằng cách sát nhập những bộ phận quan trọng của văn hóa truyền thống vào trật tự xã hội mới. Các chiều nghiên cứu sự biến đổi gia đình đã trình bày trên đây, là những vấn đề cơ bản đạt được Phòng Xã hội học Dân số và gia đình triển khai thực hiện, trong khuôn khổ của Dự án phát triển khoa học xã hội trong nghiên cứu Dân số (VIE/93/P02) với sự tài trợ của quỹ hoạt động dân số Liên hiệp quốc (UNFPA).

Dưới đây là phần phân tích những kết quả bước đầu, tập trung vào các vấn đề chính như sau:

## A- Những vấn đề hôn nhân

Bản chất của hôn nhân là một thiết chế phụ, bổ sung cho thiết chế gia đình. Chính vì vậy hôn nhân phải được kiểm soát bởi thân tộc, cộng đồng và luật pháp để đảm bảo tính liên tục của gia đình. Khác với tất cả các nhóm nhỏ khác, sự hình thành và phá vỡ (loại trừ trường hợp tử vong) của nhóm hôn nhân và gia đình phải được thực hiện bằng những phương tiện thiết chế: thân tộc, cộng đồng hoặc luật pháp, trong đó luật pháp đóng vai trò điều chỉnh quan trọng ngày càng tăng. Nó biểu hiện trong hệ thống các chuẩn mực và giá trị đặc trưng của một nền văn hóa, trong hai quy luật cơ bản của hôn nhân là trong nhóm (endogamy) và ngoài nhóm (exgamy). Ai kết hôn với ai? ở đâu? Khi nào? Ai quyết định là những chỉ báo cụ thể để đo sự biến đổi của thiết chế hôn nhân.

Trong mô hình nơi ở của vợ hoặc chồng trước khi kết hôn, chúng tôi lấy tiêu chuẩn trong nhóm là cùng làng, cùng xã để so sánh sự biến đổi. Mặc dù mô hình kết hôn theo tiêu chuẩn trong nhóm này là phổ biến, so sánh số liệu theo nhóm sinh chỉ ra rằng xu hướng này tăng lên mạnh mẽ vào giai đoạn 81-85 đối với cả hai giới, đặc biệt là ở nông thôn, 62% so với 24,8% ở đô thị. Đây là giai đoạn bắt đầu thực hiện khoán trong nông nghiệp. Với chính sách khoán, nhu cầu lao động trong hộ gia đình nông nghiệp dẫn đến sự biến đổi đột ngột của mô hình kết hôn này cần phải được nghiên cứu thêm. Tuy nhiên, chúng tôi có thể giả định rằng mức độ cơ động xã hội qua chỉ báo này của nhóm kết hôn trong giai đoạn này giảm so với kết hôn trước năm 75 và 71-75, đặc biệt là đối với nữ.

Những chỉ báo trong quan hệ trước hôn nhân như toàn cảnh gặp gỡ, thời gian và số người tìm hiểu chỉ ra tính chất và mức độ biến đổi trong sự tương tác giữa thiết chế gia đình và thiết chế ngoài gia đình. Khác với nơi ở của người vợ hoặc chồng trước khi kết hôn, nhóm chỉ báo này biểu hiện mức độ động cơ xã hội mạnh hơn. Các chỉ báo thuộc phạm vi ảnh hưởng gia đình như biết nhau từ bé (23,4%), qua giới thiệu của họ hàng (14,8%), việc mở rộng các quan hệ và hoạt động trong các thiết chế bên ngoài gia đình được đo bằng các quan hệ sau: qua bạn bè (25%), qua bạn bè của vợ hoặc chồng (2,7%), cùng học phổ thông (6,9%), cùng học đại học (1,2%) cùng nơi làm việc (17,2%). Qua sự phân loại này, có một sự biến đổi trong môi trường quan hệ trước hôn nhân; 38,2% biết nhau trong hoàn cảnh của môi trường gia đình, thân tộc so với 53% trong môi trường của thiết chế ngoài gia đình.

Sự biến đổi này biểu hiện rõ hơn khi phân tích theo các chiều của sự biến đổi xã hội. Sự khác nhau về lối sống giữa đô thị và nông thôn tác động đến việc hình thành quan hệ hôn nhân dựa trên các hoạt động có tính chất mục đích rõ ràng của các thiết chế ngoài gia đình. Biết nhau từ bé: 13,6% ở đô thị so với 33,2% ở nông thôn; biết nhau qua họ hàng: 11,2% ở đô thị so với 18,4% ở nông thôn; biết nhau ở nơi làm việc: 27,8% ở đô thị so với 6,6% ở nông thôn. Tuy nhiên khi phân tích sự biến đổi của mô hình tìm hiểu trước hôn nhân theo nhóm kết hôn, quan hệ bạn bè trở thành môi trường thuận lợi để đi đến quan hệ hôn nhân chung cho cả hai giới, đặc biệt đối với nhóm kết hôn sau năm 1985, khi những quan hệ trong gia đình không còn đóng vai trò quan trọng và hoàn cảnh biết nhau qua môi trường làm việc đã giảm nhanh. Từ 25,4% trong nhóm kết hôn trước năm 70 xuống còn 4% trong nhóm kết hôn sau 1985, vào thời điểm có những chuyển đổi của nền kinh tế sang định hướng thị trường trong nông nghiệp cũng như trong các doanh nghiệp nhà nước.

Môi trường quan hệ trước hôn nhân và những ảnh hưởng của nó sẽ dẫn đến việc có tìm hiểu hay không, thời gian và số người tìm hiểu. Một tỷ lệ nhỏ không tìm hiểu

trước khi kết hôn tập trung ở các nhóm kết hôn trước năm 70 và giảm mạnh cho đến nhóm kết hôn 81-85. Điều đáng quan tâm của sự biến đổi này là đối với nhóm hôn nhân sau 85, tỷ lệ không tìm hiểu là 0% chung cho cả hai giới: 38,3% tìm hiểu dưới 1 năm, 32,7% tìm hiểu từ 1-2 năm; và 27,5% tìm hiểu từ 3 năm trở lên. ở đô thị, thời gian và số người tìm hiểu có xu hướng tăng so với nông thôn.

Những đặc điểm kinh tế xã hội của cá nhân và gia đình trước hôn nhân là những điều kiện và môi trường xã hội cụ thể, cơ sở cho những định hướng, động cơ cũng như những quyết định hôn nhân. Tiêu chuẩn "môn đăng hộ đối" là một đặc trưng của hôn nhân truyền thống trong xã hội có sự phân tầng, một quy luật của hôn nhân trong nhóm để đảm bảo tính ổn định của hôn nhân. Sự ổn định của hôn nhân là một đòi hỏi vì hôn nhân là một thiết chế xã hội. Sự khác biệt căn bản của hôn nhân truyền thống trong quá khứ với hiện nay là ở chỗ sự ổn định của hôn nhân được tạo ra từ những lực lượng nào. Sức ép từ bên ngoài như gia đình mở rộng, thân tộc hay sự năng động, cố kết bên trong được tạo ra do sự khác biệt hơn là sự giống nhau của hai con người bước vào hôn nhân. Để phân tích mô hình hôn nhân trong nhóm này, các chỉ báo sau đây được phân loại theo mức độ cao hơn, bằng nhau, thấp hơn: học vấn của người trả lời, kinh tế của bố mẹ và uy tín của gia đình. Mặc dù có sự góì lên nhau của hai chỉ báo kinh tế của bố mẹ và uy tín của gia đình, chỉ báo thứ ba nhấn mạnh đến địa vị xã hội của bố mẹ. Như số liệu đã chỉ ra, mô hình hôn nhân trong nhóm nghiêng về khía cạnh truyền thống: 62,4% cùng nhóm học vấn, 74,5% cùng nhóm về kinh tế của bố mẹ, 85,1% như nhau về uy tín gia đình.

**Bảng A.1: Những đặc điểm về "Môn đăng hộ đối" trước khi kết hôn của người trả lời theo năm kết hôn và theo giới tính.**

	Nam					Nữ					
	<= 70	71=75	76-80	81-85	> 85	<= 70	71 =75	76-80	81-85	>85	
<b>1. Trình độ học vấn</b>											
Nhu nhau	36.5%	25.3%	24.1%	12.8%	18.8%	10.3%	12.7%	13.5%	18.2%	17.5%	18.6%
Thấp hơn	52.4%	62.6%	64.7%	68.8%	63.5%	46.6%	59.8%	60.9%	67.3%	66.0%	62.4%
Cao hơn	11.1%	12.1%	11.3%	18.3%	17.7%	43.1%	27.5%	25.6%	14.5%	16.5%	19.0%
<b>2. Kinh tế của bố mẹ</b>											
Nhu nhau	15.9%	12.1%	6.8%	9.2%	8.3%	13.8%	13.7%	15.8%	16.4%	19.6%	12.9%
Thấp hơn	68.3%	72.7%	81.2%	71.6%	75.0%	70.7%	73.5%	79.7%	77.3%	67.0%	74.5%
Cao hơn	15.9%	15.2%	12.0%	19.3%	16.7%	15.5%	12.7%	4.5%	6.4%	13.4%	12.6%
<b>3. Uy tín gia đình</b>											
Nhu nhau	15.9%	4.0%	4.5%	8.3%	6.3%	10.3%	8.8%	8.3%	13.6%	12.4%	8.8%
Thấp hơn	74.6%	85.9%	91.7%	82.6%	85.4%	77.6%	85.3%	91.0%	82.7%	83.5%	85.1%
Cao hơn	9.5%	9.1%	3.8%	9.2%	8.3%	12.1%	5.9%	.8%	3.6%	4.1%	6.0%
Không biết	.0%	1.0%	.0%	.0%	.0%	.0%	.0%	.0%	.0%	.0%	.1%
<b>Tổng số</b>	63	99	133	109	96	58	102	133	110	97	1000
	12.6%	19.8%	26.6%	21.8%	19.2%	11.6%	20.4%	26.6%	22.0%	19.4%	100%

p= .03497

p= .00574

p= .45020

p= .14387

p= .08695

p= .04677

Ai là người quyết định hôn nhân là một chỉ báo quan trọng nhất trong sự biến đổi của thiết chế hôn nhân và gia đình. Mặc dù có những sự nói lỏng của thiết chế hôn nhân do những ảnh hưởng của việc nâng cao trình độ học vấn, sự tác động của các yếu tố kinh tế và cơ động xã hội đến mô hình tìm hiểu trước hôn nhân, mô hình quyết định hôn nhân sẽ chỉ ra bản chất của sự biến đổi gia đình: ý nghĩa của hôn nhân và quyền lực hợp pháp của nó thuộc gia đình hay cá nhân, hoặc ở giữa hai cực của sự biến đổi.

Hệ thống chỉ báo đo sự biến đổi này được phân loại như sau: nhóm chỉ báo phản ánh tính tự chủ của cá nhân, đặc trưng cho xu hướng hôn nhân hiện đại. bản thân; hai người tự quyết định. Nhấn mạnh đến đặc trưng này là chỉ ra bản chất của hôn nhân dựa trên tình yêu, đối lập với hôn nhân do bố mẹ sắp đặt, một đặc trưng của thiết chế gia đình truyền thống. Nhóm chỉ báo phản ánh mô hình hôn nhân truyền thống là: bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ (chồng) và bố mẹ hai bên, một chỉ báo trung gian là sự bàn bạc và quyết định dựa trên sự nhất trí chung của bố mẹ và con cái.

**Bảng A.2: Quyết định hôn nhân theo năm kết hôn của người trả lời**

	Nam					Nữ					Tổng số
	<= 70	71=75	76-80	81-85	> 85	<= 70	71=75	76-80	81-85	>85	
Bản thân	12.7%	16.2%	15.0%	19.3%	12.5%	.0%	2.0%	5.3%	4.5%	3.1%	9.4%
Hai người	57.1%	54.5%	55.6%	56.9%	56.3%	65.5%	59.8%	63.2%	64.5%	57.7%	59.0%
Bố mẹ đẻ	11.1%	8.1%	6.8%	4.6%	11.5%	5.2%	2.9%	1.5%	.0%	3.1%	5.1%
Bố mẹ chồng (vợ)	1.6%	.0%	.0%	.0%	1.0%	1.7%	2.0%	2.3%	2.7%	2.1%	1.3%
Bố mẹ hai bên	3.2%	5.1%	8.3%	1.8%	3.1%	10.3%	15.7%	9.8%	8.2%	8.2%	7.5%
Chúng tôi và bố mẹ hai bên	30.2%	28.3%	27.1%	25.7%	35.4%	36.2%	29.4%	30.1%	32.7%	40.2%	31.1%
Không trả lời	.0%	.0%	.0%	.9%	.0%	.0%	.0%	.8%	.0%	.0%	.2%

Như số liệu đã chỉ ra, nhóm chỉ báo phản ánh tính tự chủ của cá nhân chiếm tỷ lệ cao, 68,4% trong đó sự nhất trí trước một quyết định quan trọng được phản ánh trong chỉ báo hai người tự quyết định là 59%. Nhóm chỉ báo phản ánh mô hình hôn nhân truyền thống: bố mẹ đẻ quyết định (5,1%); bố mẹ vợ (hoặc chồng) quyết định 1,3%; bố mẹ hai bên quyết định (7,5%). Như vậy trong tổng số mẫu điều tra, 13,9% người trả lời rơi vào mô hình hôn nhân truyền thống. Hôn nhân của họ hoàn toàn do bố mẹ sắp đặt. Tính chất sắp đặt này cần phải được phân tích để thấy rõ bản chất của nó trong sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội và sự biến đổi xã hội. Trong nhóm chỉ báo trung gian, bố mẹ và con cái cùng quyết định chiếm một tỷ lệ đáng kể (31,1 %) . Sự biến đổi của mô hình quyết định hôn nhân được phản ánh qua các nhóm chỉ báo này khi xem xét theo nhóm hôn nhân. Trong khi sự nhất trí của hai người trước khi bước vào hôn nhân không có sự thay đổi đáng kể, khả năng tự quyết định về cuộc

hôn nhân của bản thân mình tăng lên theo các nhóm hôn nhân từ năm 70 đến nhóm hôn nhân của năm 81-85 và giảm xuống đối với nhóm hôn nhân sau năm 85. Xu hướng này chung cho cả hai giới, tuy nhiên như số liệu chỉ ra khả năng quyết định của nam giới giảm nhiều hơn so với nữ giới. Từ 19,3% đối với nhóm hôn nhân 81-85 xuống còn 12,5% đối với nhóm hôn nhân sau năm 85 của nam giới so với 4,5% đối với nhóm hôn nhân 81-85 xuống còn 3,1% đối với nhóm hôn nhân sau năm 85 của nữ giới về khả năng quyết định hôn nhân của bản thân. Tương ứng với quá trình đó là sự tăng lên của nhóm chi báo trung gian theo nhóm hôn nhân.

Sự biến đổi của mô hình quyết định hôn nhân, như số liệu đã chỉ ra là một quá trình phức tạp, phản ánh những mối quan hệ về mặt tình cảm, khía cạnh kinh tế, quan hệ quyền lực giữa các thế hệ trong gia đình. Xu hướng -biến đổi của nó và sự chuyển đổi theo hướng ngược lại sau năm 85 là những bằng chứng về sự tác động của những biến đổi trong xã hội Việt nam sau năm 85, khi nền kinh tế chuyển sang định hướng thị trường thì những biến đổi trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội đã tác động đến gia đình như thế nào. Vấn đề này cần phải được nghiên cứu và phân tích sâu hơn.

Khi xem xét ảnh hưởng của yếu tố học vấn đến các nhóm hôn nhân, số liệu cũng chỉ ra sự biến đổi theo những xu hướng trái ngược nhau của trình độ học vấn theo nhóm hôn nhân. Đối với bậc tiểu học, xu hướng chung là giảm, từ 25% trong nhóm hôn nhân trước năm 70 xuống còn 13,6% trong nhóm hôn nhân sau năm 85. Mô hình này cũng tương tự đối với bậc giáo dục phổ thông trung học. Tuy nhiên đối với trình độ học vấn cao hơn như đại học và cao đẳng, có xu hướng giảm và đặc biệt mạnh đối với nhóm hôn nhân sau năm 85.

## **B- Những quan hệ trong đời sống gia đình**

Gia đình theo như định nghĩa của nó là một nhóm người có quan hệ với nhau theo dòng máu hoặc theo hôn nhân, với hôn nhân là tiền đề và qua chức năng sinh đẻ, hình thành nên đơn vị nhỏ nhất là gia đình. Sự kết hợp của những gia đình hạt nhân theo quan hệ dòng máu là một chuẩn mực để tạo nên hệ thống thân tộc. Sự tác động lẫn nhau của thiết chế gia đình thân tộc và các thiết chế xã hội khác như chính trị, tôn giáo, giáo dục, kinh tế tạo nên xã hội. Bản chất của quan hệ gia đình thể hiện qua sự nhấn mạnh đến khía cạnh nào của những quan hệ đó.

Trong phần này, phân tích tập trung vào mối quan hệ giữa vợ và chồng, những địa vị trong hệ thống gia đình, trong xã hội và gắn liền với nó là những vai trò tương ứng. Chính sự tương tác của những vai trò xã hội đó phản ánh sự biến đổi của xã hội đã tác động đến gia đình như thế nào và gia đình đã biến đổi như thế nào. Trong địa vị là người vợ, người chồng, họ có những quan niệm như thế nào về các phương diện nghề nghiệp, thu nhập, học vấn, hôn nhân, quyền lực và phân công vai trò trong các quan hệ gia đình. Sự biến đổi của gia đình trong phân tích này biểu hiện trong những khác biệt về quan niệm và phân công vai trò trong đời sống gia đình. Cùng một chỉ báo vai trò hoặc quan niệm nhưng được nhấn mạnh vào địa vị người vợ hay người chồng, chúng ta sẽ thấy được những động thái của sự biến đổi gia đình.



**Bảng B.1 Những phẩm chất quan trọng nhất của người vợ  
và người chồng theo giới tính của người trả lời (%)**

Phẩm chất	Đối với người vợ		Đối với người chồng	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Khỏe mạnh	74,6	73,2	88,4	85,6
Xinh đẹp	8,0	5,0	2,2	2,4
Dịu dàng	35,0	16,0	5,6	7,4
Tất cả vì chồng (vợ)	51,6	38,8	31,6	31,6
Tất cả vì con cái	59,6	41,0	48,0	35,4
Biết nội trợ giỏi	32,4	32,8	4,0	5,8
Biết nuôi dạy con cái	64,6	48,0	44,6	44,0
Khéo cư xử với họ hàng nhà chồng (vợ)	53,2	34,6	39,4	32,4
Khéo cư xử với họ hàng bố mẹ đẻ	50,0	34,6	40,0	31,8
Có học vấn cao	13,4	12,0	27,4	24,8
Nghề nghiệp uy tín cao	13,4	12,0	37,4	24,8
Có thu nhập cao	25,8	12,4	51,2	25,8
Địa vị cao trong xã hội	5,0	3,2	15,6	9,4

Qua đánh giá của , một hình ảnh về đời sống gia đình với sự phân công vai trò truyền thống khá rõ. hồng khá rõ. Người vợ gắn liền với vai trò người nội trợ, phạm vi hoạt động chủ yếu là môi trường gia đình, thân tộc. Và vì vậy nhóm chỉ báo về sự thăng tiến và cơ động xã hội của phụ nữ được đánh giá thấp hơn so với nam giới. Với những kỳ vọng vai trò như vậy, những quan hệ trong đời sống gia đình nhấn mạnh đến quan hệ dòng máu hơn là quan hệ hôn nhân - một đặc trưng của hôn nhân truyền thống. Hơn nữa, không thể có một đời sống hôn nhân tích cực khi thiếu đi sự chia sẻ trách nhiệm trong một lĩnh vực truyền thống của đời sống gia đình là công việc nội trợ.

Trong việc đóng góp vào thu nhập gia đình, số liệu chỉ ra có một sự biến đổi trong địa vị và vai trò của người vợ (xem bảng số liệu B.1). Nhưng khi so sánh trong tương quan với những chỉ báo khác như học vấn, uy tín nghề nghiệp và địa vị xã hội thì đây là một đòi hỏi phi lý đối với người vợ - người phụ nữ trong điều kiện thực tế công nghiệp hóa và đô thị hóa ở nước ta. Chỉ có một tiêu chuẩn tương hợp với đòi hỏi thu nhập cao của người vợ khi đặt trong môi trường xã hội nông thôn nông nghiệp là người vợ có sức khỏe (trên 70% ý kiến người trả lời chung cho cả hai giới).

Đây là một vấn đề đã được các nhà nghiên cứu gia đình ở Việt Nam đặt ra là vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp, trong việc đóng góp thu nhập bình đẳng giữa -vợ và chồng (Từ Chi, 1991). Điều hoàn toàn đúng trong một xã hội nông nghiệp khi chưa có sự tác động của công nghiệp hoá. Hôn nhân trong giai đoạn này của xã hội về bản chất là hôn nhân cố tính chất bổ sung (người chồng đi cày, người vợ đi cấy v.v... Nên sản xuất dựa trên sức lao động của con người là chính thì để gia đình có thu nhập, không chỉ lao động của vợ, chồng mà còn có sự đóng góp lao động của con cái và người già trong gia đình.

Chỉ đến khi xã hội bắt đầu công nghiệp hóa và gắn liền với nó là quá trình đô thị hóa thì mô hình vai trò mới có sự biến đổi và phân công lại giữa vợ và chồng: người chồng đi làm, người vợ ở nhà nội trợ. Người chồng là trụ cột về kinh tế đem lại thu nhập, người vợ chăm sóc và phục vụ chồng con. Chắc chắn rằng ở nước ta, mô hình phân công vai trò này trong gia đình chỉ có ở một bộ phận dân cư đô thị. Và chỉ đến khi ở giai đoạn công nghiệp hoá cao thì một lần nữa, mô hình phân công vai trò trong gia đình lại biến đổi. Nền sản xuất xã hội ở quy mô công nghiệp hóa cao kéo người phụ nữ ra khỏi công việc nội trợ tham gia vào lực lượng lao động xã hội, vì nhu cầu của nền sản xuất hay vì nhu cầu tiêu dùng của gia đình tăng lên, vì quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong mọi lĩnh vực. Dù người phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động xã hội vì nguyên nhân gì thì bản chất của hôn nhân trong giai đoạn này đã biến đổi: từ hôn nhân bổ sung sang hôn nhân song hành. Vợ chồng làm những công việc giống nhau ở bên ngoài gia đình và cùng chia sẻ công. việc nội trợ trong gia đình. Phân tích ý kiến của người trả lời trong công việc nội trợ, mặc dù đa số nhất trí rằng vợ chồng phải bình đẳng với nhau trong công việc nội trợ (58,6% đồng ý và 25% rất đồng ý). Mức độ đồng ý của nữ cao hơn của nam giới. Trong việc đóng góp vào thu nhập của gia đình, một xu hướng là không nhất trí với vai trò người chồng là trụ cột về kinh tế, còn người vợ là nội trợ và trông nom con cái. Theo sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn, tỷ lệ không nhất trí với sự phân công vai trò này là 32,4% trong đó, tỷ lệ này ở đô thị cao hơn ở nông thôn, 37,3% so với 27,6%. Theo sự khác biệt giới tính, phụ nữ cũng không nhất trí với ý kiến này cao hơn nam giới, 36,8% so với 28,0%

Bảng 8.2. Tâm thế hướng tiên vai trò giới trong gia đình.

	Giới tính		Đô thị	Nông thôn	Tổng số
	Nam	Nữ			
<b>1. Vợ chồng phải bình đẳng với nhau trong công việc nội trợ của gia đình.</b>					
Rất không đồng ý	3.6%	.0%	2.2%	1.4%	1.8%
Không đồng ý	18.8%	10.4%	16.6%	12.6%	14.6%
Đồng ý	58.0%	59.2%	54.8%	62.4%	58.6%
Rất đồng ý	19.6%	30.4%	26.4%	23.6%	25.0%
<b>2. Vợ chồng đều phải có trách nhiệm trong thu nhập của gia đình;</b>					
Không đồng ý	3.8%	2.8%	4.2%	2.4%	3.3%
Đồng ý	67.8%	74.8%	69.0%	73.6%	71.3%
Rất đồng ý	28.4%	22.4%	26.8%	24.0%	25.4%
<b>3. Chồng là trụ cột về kinh tế và vợ là nội trợ trông nom con cái:</b>					
Rất không đồng ý	5.4%	1.2%	3.8%	2.8%	3.3%
Không đồng ý	28.0%	36.8%	37.2%	27.6%	32.4%
Đồng ý	32.6%	48.2%	33.0%	47.8%	40.4%
Rất đồng ý	33.8%	13.8%	26.0%	21.6%	23.8%
Không trả lời	.2%	.0%	.0%	.2%	.1%
Tổng số	500	500	500	500	1000
	50.0%	50.0%	50.0%	50.0%	100.0%

p= .00000 p= .07593  
 p= .04932 p= .13751  
 p= .00000 p= .00006

Việc tham gia vào những quyết định trong các công việc trong gia đình thể hiện địa vị và quyền lực của mỗi giới, số liệu cũng chỉ ra mô hình bất bình đẳng trong quan hệ vợ chồng. Vai trò người vợ - người nội trợ thể hiện trong việc phụ nữ vẫn là người quyết định chủ yếu chi tiêu ăn uống hàng ngày, 79,0% nữ giới so với 4,6% nam giới. Trong việc chi tiêu chữa bệnh và học hành cho con cái, mặc dù người chồng có sự chia sẻ trách nhiệm phụ nữ vẫn là người quyết định chính. Ngược lại, trong những quyết định quan trọng như mua đồ đạc đắt tiền và hôn nhân của con cái, vai trò của người phụ nữ có tăng lên, song người chồng vẫn là người quyết định chính. Một chỉ báo khác về địa vị thấp hơn của phụ nữ so với người chồng trong gia đình là người vợ thường phải thay đổi thói quen của mình để làm hài lòng chồng trong đời sống gia đình khi không có sự nhất trí giữa hai người.

**Bảng B.3 Ai là người quyết định chính những công việc trong gia đình theo giới tính của người trả lời về Đô thị - Nông thôn**

	Giới tính		Đô thị	Nông thôn	Tổng số
	Nam	Nữ			
<i>1. Chi tiêu ăn uống hàng ngày:</i>					
Bản thân	4.6%	79.0%	44.0%	39.6%	41.8%
Như nhau	16.4%	15.2%	14.4%	17.2%	15.8%
Vợ (chồng)	79.0%	5.6%	41.6%	43.0%	42.3%
Không trả lời	.0%	.2%	.%	.2%	.1%
<i>2. Chi tiêu về chữa bệnh cho con cái:</i>					
Bản thân	4.4%	55.6%	30.2%	29.8%	30.0%
Như nhau	36.4%	38.0%	39.2%	35.2%	37.2%
Vợ (chồng)	58.6%	5.6%	30.2%	34.0%	32.1%
Không trả lời	.6%	.8%	.4%	1.0%	.7%
<i>3. Chi tiêu cho học hành của con cái</i>					
Bản thân	5.8%	50.0%	29.2%	26.6%	27.9%
Như nhau	42.4%	43.6%	45.0%	41.0%	43.0%
Vợ (chồng)	50.4%	5.2%	25.2%	30.0%	27.8%
Không trả lời	1.4%	1.2%	.6%	2.0%	1.3%
<i>4. Mua sắm những đồ đạc đắt tiền</i>					
Bản thân	44.6%	6.6%	24.4%	26.8%	25.6%
Như nhau	49.6%	54.2%	56.0%	47.8%	51.9%
Vợ (chồng)	5.2%	37.8%	19.0%	24.0%	21.5%
Không trả lời	24.4%	26.0%	20.4%	30.0%	25.2%
<i>6. Thay đổi thói quen để làm hài lòng người kia</i>					
Bản thân	6.6%	24.8%	15.4%	16.0%	15.7%
Như nhau	57.6%	53.2%	57.0%	53.8%	55.4%
Vợ (chồng)	18.0%	7.2%	11.4%	13.8%	12.6%
Không trả lời	17.8%	14.8%	16.2%	16.4%	16.3%
Tổng số	50.0%	50.0%	50.0%	100.0%	

1                    p= .00000                    p= .31892  
 2                    p= .00000                    p= .32090

3	p= .00000	p= .05177
4	p= .00000	p= 0.4005
5	p= .55082	p= .00022
6	p= .00000	p= .64398

Sự phân công vai trò giới như vậy không thể bao giờ cũng dẫn đến sự hòa hợp và thoả mãn trong hôn nhân. Đời sống hôn nhân và gia đình thực sự là cái nôi của những xung đột do những quan niệm và ứng xử dựa trên chính sự phân công vai trò về giới. Những mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng là điều không những không thể tránh khỏi, nhưng mặt khác đó là những dấu hiệu tích cực đòi hỏi đời sống hôn nhân luôn luôn cần được điều chỉnh từ cả hai phía vợ và chồng theo từng chu kỳ của đời sống gia đình. Những mâu thuẫn giữa vợ và chồng trong đời sống gia đình thể hiện qua hệ thống chỉ báo và mức độ xảy ra theo những vấn đề kinh tế, ứng xử v.v... để đánh giá chất lượng của đời sống hôn nhân

Mâu thuẫn thường xảy ra là vấn đề ứng xử giữa vợ và chồng, 80,1% ý kiến người trả lời; tiếp theo là vấn đề nuôi dạy con cái (65,4%), vấn đề quản lý chi tiêu ở mức thứ ba (52,3%); điều đáng quan tâm là mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng (tình dục) chiếm một vị trí đáng kể chiếm 39,1% người trả lời.

Bản chất của hôn nhân nhấn mạnh đến quan hệ dòng máu hơn là quan hệ hôn nhân được chỉ ra qua những giải pháp khi có những mâu thuẫn giữa họ hàng với vợ hoặc chồng trong gia đình. 81,6% chọn giải pháp cân bằng giữa tình cảm họ hàng và tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên có một sự biến đổi trong việc lựa chọn giải pháp khi xem xét sự tác động của môi trường đô thị - nông thôn tới định hướng của gia đình hạt nhân. ở đô thị có xu hướng chọn giải pháp nghiêng về tình cảm vợ chồng hơn là tình cảm họ hàng, 7,0% so với 3,0%, ngược lại ở nông thôn giải pháp cho những mâu thuẫn gia đình nghiêng về phía quan hệ họ hàng hơn là tình cảm vợ chồng, 6,0% so với 5%.

*Bảng B.4 - Giải quyết mâu thuẫn theo giới tính của người trả lời và khác biệt đô thị - Nông thôn.*

	Giới tính		Đô thị	Nông thôn	Tổng số
	Nam	Nữ			
Về phía họ hàng	8.6%	2.4%	5.0%	6.0%	5.5%
Cân bằng	80.8%	82.4%	79.6%	83.6%	81.6%
Về phía vợ (Chồng)	7.4%	2.6%	7.0%	3.0%	5.0%
Không biết	2.4%	12.4	8.0%	6.8%	7.4%
Không trả lời	.8%	.2%	.4%	.6%	.5%
Tổng số	500	500	500	500	1000
	50.0%	50.0%	50.0%	50.0%	100.0%

p= .00000

p= .04712

Khi xem xét ảnh hưởng của yếu tố thu nhập đến việc lựa chọn những giải pháp cho những mâu thuẫn giữa họ hàng và gia đình, số liệu chỉ ra sự chuyển đổi định

hướng đến gia đình hạt nhân hơn là những quan hệ họ hàng mở rộng qua tác động của mức thu nhập bình quân hàng tháng của hộ gia đình. Không chỉ định hướng nghiêng về phía tình cảm họ hàng trong việc giải quyết những mâu thuẫn giảm khi mức thu nhập tăng, mà trong mối tương quan này, lựa chọn giải quyết cân bằng giữa tình cảm họ hàng với người vợ hoặc chồng giảm mạnh hơn, đặc biệt là đối với nam giới. Thay vào đó, đối chọn cho những giải quyết mâu thuẫn nghiêng về phía gia đình hạt nhân tăng theo mức thu nhập chung cho cả hai giới

#### IV- KẾT LUẬN

Phân tích bước đầu những thông tin thu được qua một cuộc điều tra chọn mẫu chỉ ra tính đa dạng trong sự biến đổi của gia đình Việt Nam. Gia đình Việt Nam đã và đang biến đổi dưới sự tác động của những biến đổi - xã hội và giao lưu văn hóa. Sự biến đổi đó không tách rời hoàn toàn với những đặc trưng của gia đình truyền thống Việt Nam, mà là một sự điều chỉnh, thích nghi với những hoàn cảnh và điều kiện xã hội mới. Thực tế công cuộc hiện đại hóa, gắn liền nó là quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở nước ta và các quá trình dân số là những yếu tố tác động đến đời sống gia đình. Khi xem xét đặc trưng văn hóa giữa gia đình đô thị và gia đình nông thôn, sự biến đổi của gia đình theo những hướng khác nhau, nhất là sau năm 85, khi nền kinh tế chuyển sang định hướng thị trường. Sự biến đổi trong mô hình nơi ở và quan hệ thân tộc phản ánh một xu hướng hạt nhân hóa gia đình, trong đó yếu tố kinh tế đóng một vai trò quan trọng. Tuy nhiên, sự phát triển của công nghiệp hóa và đô thị hóa chưa đủ mạnh để tạo ra những biến đổi căn bản trọng mô hình nơi ở và các quan hệ thân tộc. Đó là tỷ lệ gia đình mở rộng ở đô thị cao hơn ở nông thôn, mặc dù tỷ lệ sống chung với bố mẹ sau khi kết hôn ở đô thị thấp hơn ở nông thôn. Những quan hệ họ hàng cũng được củng cố trong những quan hệ thăm viếng và sự giúp đỡ lẫn nhau. Anh em họ hàng vẫn là nguồn trợ giúp chủ yếu về kinh tế khi cần thiết. Tuy nhiên, một định hướng đến sự thay đổi khi các thiết chế ngoài gia đình hoạt động hiệu quả và thuận tiện.

Có một sự biến đổi đáng kể trong mô hình hôn nhân. Đó là xu hướng con cái tự quyết định trong việc tìm hiểu và xây dựng gia đình ngày càng tăng, một đặc trưng hướng đến gia đình hạt nhân. Những biến đổi đó gắn liền với lối sống đô thị, sự tác động của việc nâng cao trình độ học vấn và thu nhập. Tuy nhiên, tính tự chủ trong hôn nhân gắn liền với tính tự chủ về kinh tế của con cái khi trưởng thành. Điều mà trong giai đoạn phát triển hiện nay của nền kinh tế chưa đảm bảo được cho con cái có thể hoàn toàn quyết định. Tính cơ động xã hội của nhóm hôn nhân sau năm 85 đã giảm khi nền kinh tế cổ những biến đổi, đặc biệt là ở nông thôn. Kết hôn sớm hơn là một lựa chọn khi những ảnh hưởng của học vấn và cơ hội thay đổi nghề nghiệp bị thu hẹp. Trong đời sống hôn nhân và gia đình, địa vị của người phụ nữ đã được nâng cao. Tuy nhiên, mô hình phân công vai trò vẫn còn đặc trưng cho mô hình truyền thống. Hơn nữa, vai trò của người phụ nữ - người vợ lại càng nặng nề hơn khi nền kinh tế, quá trình công nghiệp hóa chưa đủ sức giải phóng phụ nữ khỏi những lĩnh vực truyền thống của đời sống gia đình.

Có những mặt, những khía cạnh của đời sống gia đình biến đổi theo xu hướng tích cực cho công cuộc công nghiệp hóa và phát triển kinh tế ở Việt Nam. Ngược lại cổ những biến đổi sẽ cản trở chính những yếu tố khác của sự biến đổi gia đình. Sẽ

không có một mô hình đồng nhất cho mọi gia đình. Nhưng khi nhu cầu sống riêng trong mô hình nơi ở là một đòi hỏi thì xã hội cần và có thể đáp ứng được. Khi thanh niên đòi hỏi những cơ hội có việc làm, nâng cao trình độ học vấn và sự thăng tiến xã hội thì các thiết chế khác ngoài gia đình có thể tạo ra được môi trường hoạt động cho họ. Không thể có hạnh phúc gia đình thực sự khi sự phân công vai trò trong gia đình dựa trên sự bất bình đẳng về giới. Tất cả những vấn đề đó đặt ra và đòi hỏi ở những biến đổi xã hội lớn hơn bên ngoài thiết chế gia đình.

Những kết luận rút ra từ nghiên cứu này chỉ là những phân tích bước đầu và có tính chất thử nghiệm. Nghiên cứu biến đổi gia đình, về mặt phương pháp luận, là sự so sánh những khác biệt trong mô hình đời sống gia đình không chỉ giữa các vùng với những đặc trưng văn hóa khác nhau, mà còn giữa những thời điểm khác nhau. Vì vậy, qua một cuộc điều tra ở một vùng, những số liệu thu nhập được sẽ hạn chế khi so sánh theo nhóm hoặc theo giai đoạn. Việc so sánh theo giai đoạn lịch sử đòi hỏi nhiều cuộc điều tra ở những giai đoạn khác nhau.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- TƯỜNG LAI: *"Những nghiên cứu Xã hội học về gia đình Việt Nam"*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1991 ; 3
- 2- TRẦN ĐÌNH HƯỢC: *Về gia đình truyền thống Việt Nam. "Những nghiên cứu Xã hội học về gia đình Việt Nam"*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1991;
- 3- NGUYỄN TỬ CHI: *Nhận xét bước đầu về gia đình người Việt. "Những nghiên cứu Xã hội học về gia đình Việt Nam"*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1991;
- 4- ĐỖ THÁI ĐỒNG: *Gia đình truyền thống và những biến thái ở Nam Bộ Việt Nam. "Những nghiên cứu Xã hội học về gia đình Việt Nam"*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1991;
- 5- TƯỜNG LAI: *Gia đình, dân số và sự phát triển nông thôn. "Những nghiên cứu Xã hội học về gia đình Việt Nam"*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1994;
- 6- CHALER HISCHMAN VÀ VŨ MẠNH LỢI: *Gia đình và cơ cấu hộ gia đình Việt Nam - Vài nét đại cương từ một cuộc khảo sát xã hội học dân số gần đây*. Tạp chí Xã hội học 3/1994
- 7- J.ROSS ESHLEMAN: *The family an introduction*. Allyn and Bacon Inc, 1988, 42
- 8- CHRISTOPHER CARLSON: *Perspectives on the Family - History, Class and Feminism*. Wadsworth Publishing Company, 1990; 40
- 9- MARK HUTTER: *The Changing Family - Comparative perspectives*. Macmilan, Publishing Company. 1988 57-63
- 10- JAMES W VANDER ZANDEN: *The social experience - An introduction to Sociozoogy*. Von Hoffman Press Inc. 1990; 618
- 11- WILLIAM CLEVIN: *Sociological ideas*. Wadsworth Inc 1991, 331
- 12- HENRYS J.SOKOLSKI: *Ainms of the International year of the Family*. Journal of the Society for International Development 1993 (4);9
- 13-DAN A CHECKI'EIN: *Recent directions in Fanlily research: India and Nanh America, Journal of comparative family studies*. Volum IXI, number 2, Siummer 1988; 1976-1977. 14- TAMARA K.HARAVEN. *American families in transition: Historical perspective on change. "Family in transition"*. Harper Collins Publisher Inc.1992; 43